

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ ĐẦU TƯ VISACO
Địa chỉ: Số 5 Thân Cảnh Phúc, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng
MST: 0400577169



.....***.....

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2014



Đà Nẵng, tháng 12 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		60,638,714,889	55,687,832,164
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5,773,354,479	2,503,217,556
1. Tiền	111	V.01	5,773,354,479	2,503,217,556
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31,761,600,961	26,389,394,494
1. Phải thu khách hàng	131		12,984,629,309	7,816,776,327
2. Trả trước cho người bán	132		9,702,704,033	8,088,708,538
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch h.đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	9,074,267,619	10,483,909,629
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		14,915,229,720	19,578,765,149
1. Hàng tồn kho	141	V.04	14,915,229,720	19,578,765,149
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,188,529,729	7,216,454,965
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		638,121,106	110,000,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		7,550,408,623	7,106,454,965

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		28,831,011,121	29,251,862,604
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		19,710,403,077	20,103,492,260
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	19,710,403,077	20,103,492,260
- Nguyên giá	222		27,472,702,101	25,205,619,716
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7,762,299,024)	(5,102,127,456)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	8,950,000,000	8,950,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8,950,000,000	8,950,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		170,608,044	198,370,344
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		170,608,044	198,370,344
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		89,469,726,010	84,939,694,768

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A – NỢ PHẢI TRẢ	300		28,421,256,877	30,220,569,612
I. Nợ ngắn hạn	310		28,421,256,877	30,220,569,612
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	9,811,476,272	8,435,000,000
2. Phải trả người bán	312		6,592,669,336	11,479,034,742
3. Người mua trả tiền trước	313		8,424,668,297	8,730,712,308
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3,161,059,968	1,102,161,034
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	296,265,159	473,661,528
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		135,117,845	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		61,048,469,133	54,719,125,156
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	61,048,469,133	54,719,125,156
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		54,000,000,000	54,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		270,235,690	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		135,117,845	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6,643,115,598	719,125,156
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		89,469,726,010	84,939,694,768

Người lập biểu



Hồ Thị Trà Giang

Kế toán trưởng



Lê Văn Bình

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tổng giám đốc



Trần Vĩnh Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý này	
			Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	12,091,638,571	13,528,564,505	71,438,075,546	40,585,177,755
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	12,091,638,571	13,528,564,505	71,438,075,546	40,585,177,755
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	8,833,145,358	11,746,991,321	58,697,499,905	35,240,973,962
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.29	3,258,493,213	1,781,573,185	12,740,575,641	5,344,203,793
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	750,294	984,026	1,713,455	3,467,839
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	121,361,522	284,865,209	805,666,194	854,595,628
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		121,361,522	284,865,209	805,492,103	854,595,628
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,093,354,575	698,478,131	3,138,909,386	2,095,434,393
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,044,527,410	799,213,871	8,797,713,516	2,397,641,612
11. Thu nhập khác	31		99,909,393		182,592,782	
12. Chi phí khác	32		99,909,393	38,746,432	582,547,502	116,239,295
13. Lợi nhuận khác	40		0	(38,746,432)	(399,954,720)	(116,239,295)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,044,527,410	760,467,439	8,397,758,796	2,281,402,317
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	449,796,031	99,320,981	1,933,296,974	297,962,942
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,594,731,379	661,146,459	6,464,461,822	1,983,439,376
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		295.3	328.9	1,197.1	986.8

Người lập biểu

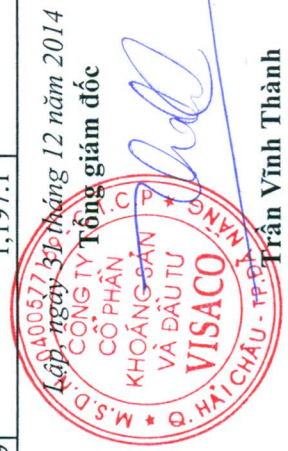
[Signature]

Hồ Thị Trà Giang

Kế toán trưởng

[Signature]

Lê Văn Bình



Trần Vĩnh Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		74,551,125,439	64,550,706,699
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(60,270,162,714)	(53,509,648,451)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(9,208,935,183)	(9,067,790,334)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(770,030,343)	(1,577,428,747)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(132,950,000)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		99,106,215,825	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(101,734,083,828)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,541,179,196	395,839,167
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,713,455	3,467,839

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		1,713,455	3,467,839
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		12,767,915,417	10,276,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(11,040,671,145)	(11,492,268,600)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		1,727,244,272	(1,216,268,600)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50		3,270,136,923	(816,961,594)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,503,217,556	2,735,516,850
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	70	VII.34	5,773,354,479	1,918,555,256

Lập ngàythángnăm 2014

Người lập biểu



Hồ Thị Trà Giang

Kế toán trưởng



Lê Văn Bình

Tổng giám đốc



Trần Vĩnh Thành

MS/17/200015/11

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2014

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần khoáng sản và đầu tư Visaco được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400577169 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Đà Nẵng cấp ngày 14 tháng 06 năm 2007 và được đăng ký thay đổi lần thứ 14 vào ngày 18 tháng 06 năm 20

Trụ sở chính của Công ty tại Số 05 Thân Cảnh Phúc, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
Vốn điều lệ: 54.000.000.000 đồng (Năm mươi bốn tỷ đồng)

2- Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác đá và xây dựng

3- Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là:

- Khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác, sản xuất vật liệu xây dựng (sản xuất trong khu công nghiệp);
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, đầu tư hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch, khu dân cư; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện, bến cảng, công
- Chuẩn bị mặt bằng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống); Giáo dục nghề nghiệp; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Phá dỡ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng
- Lắp đặt hệ thống điện

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt nam, ký hiệu là "VND". Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, cá

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của Chế độ kế toán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chế độ, chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình

2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu t

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được k

3- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp kh

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định theo phương pháp chi phí trực tiếp.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn khi cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Nguyên giá TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác (vận chuyển, lắp đặt, chạy thử ...) có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu h

Tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa vật kiến trúc	10 – 35
Máy móc thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 – 10

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

6- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

06
10
06
06
06

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ c

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán, bao gồm:

- Chi phí nghiên cứu triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình.
- Chi phí sửa chữa văn phòng, thuê nhà.
- Công cụ dụng cụ có giá trị lớn xuất dùng.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 02 đến 03 năm.

9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các khoản chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế

- Lãi vay phải trả
- Chi phí vật liệu, nhân công.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm được phân loại là Nợ dài hạn;

Đối với khoản nợ phải trả người bán, Công ty vừa theo dõi công nợ theo đích danh người bán vừa theo dõi công nợ theo các Chủ nhiệm công trình và các công trình gắn liền với từng Chủ nhiệm. Cuối năm tài chính, Công ty chỉ thực hiện đối chiếu công nợ nội bộ

11- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn của chủ doanh nghiệp, các cổ đông được ghi nhận theo số vốn thực góp của các chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu phát hành với giá thực tế phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các quy đ

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí liên quan đến việc cung cấp dịch vụ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: 22%

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện hạch toán và kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01- TIỀN	31/12/2014	31/12/2013
Tiền mặt	4,781,186,105	5,325,108,409
Tiền gửi ngân hàng	992,168,374	148,862,106
- Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Hải Vân	23,369,284	2,816,899
- Ngân hàng NN&PTNT Quận Thanh Khê	582,892	582,892
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Đà Nẵng	5,706,028	1,771,516
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Đà Nẵng	8,200	8,200
- Ngân hàng TMCP GPBank - CN Đà Nẵng	2,906,202	2,906,202
- Ngân hàng TMCP Sacombank - CN Cẩm Lệ	1,017,958	1,017,607
- Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Đà Nẵng	1,324,153	2,529,746
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	515,342,115	1,865,160
- Ngân hàng liên doanh Việt Nga - CN Đà Nẵng	271,344,099	1,330,351
- Ngân hàng NN&PTNT KCN Điện Nam - Điện Ngọc	1,520,911	31,691,711
- Ngân hàng TMCP ACB - CN Thanh Khê	310,310	310,310
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN 54 Điện Biên Phủ	1,771,516	100,534,642
- Ngân hàng NN&PTNT Quận Cẩm Lệ	2,760,684	1,496,870
- Ngân hàng TMCP Đại Dương- CN ĐN Phòng GD Dầu khí	84,183,665	
- Ngân hàng NN&PTNT Quận Hải Châu	79,020,357	
- Ngân hàng NN&PTNT Quận Hải Châu - Tài khoản 2	1,000,000	
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	5,773,354,479	5,473,970,515

02- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

03- CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

- Phải thu khác
Phải thu tổ chức, cá nhân
- Trương Khánh Toàn
- Công ty cổ phần khoáng sản Vinas A Lưới
Cộng

31/12/2014	31/12/2013
369,198,066	369,198,066
8,705,069,553	6,205,069,553
2,500,000,000	
6,205,069,553	6,205,069,553
9,074,267,619	6,574,267,619

04- HÀNG TỒN KHO

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SXKD dở dang
- Thành phẩm
Cộng giá gốc hàng tồn kho

31/12/2014	31/12/2013
1,931,714,566	3,329,406,939
63,750,000	
10,302,226,472	11,933,070,106
2,617,538,682	2,508,093,440
14,915,229,720	17,770,570,485

05- THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước
Cộng

31/12/2014	31/12/2013
-	-
-	-

06- PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ**07- PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

31/12/2013

08- TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐHH					
Số dư đầu năm	9,150,502,464	14,492,187,816	811,638,635	802,199,891	25,256,528,806
- Mua trong kỳ	-	2,216,173,295	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9,150,502,464	16,708,361,111	811,638,635	802,199,891	27,472,702,101
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	600,593,025	3,067,945,905	811,638,635	621,949,891	5,102,127,456
- Khấu hao trong năm	1,168,409,440	1,388,762,128	-	103,000,000	2,660,171,568
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,769,002,465	4,456,708,033	811,638,635	724,949,891	7,762,299,024
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	8,925,421,394	11,424,241,911	0	180,250,000	20,529,913,305
- Tại ngày cuối năm	7,381,499,999	12,251,653,078	0	77,250,000	19,710,403,077

W-AM 3.0 2015/04

- 09- TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH
 10- TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH
 11- CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG
 12- TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ
 13- ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014		31/12/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty con				
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	895,000	8,950,000,000	895,000	8,950,000,000
- Góp vốn liên doanh Công ty CP Đất Mới - chiếm tỷ lệ 44,75%	895,000	8,950,000,000	895,000	8,950,000,000
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-

- 14- CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN
 15- VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn

- Vay ngắn hạn ngân hàng (*)
- Vay đối tượng khác

Nợ dài hạn đến hạn trả

Cộng

	31/12/2014	31/12/2013
Vay ngắn hạn	9,811,476,272	8,435,000,000
- Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	9,811,476,272	7,685,000,000
- Vay đối tượng khác		750,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả		-
Cộng	9,811,476,272	8,435,000,000

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng số 31/2013/HDTD ngày 24/07/2013 với mức dư nợ tối đa 3.185.000.000 VNĐ.

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng NN & PTNT Quận Hải Châu - Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng hạn mức tín dụng số: 2001-LAV ngày 17/12/2014 với hạn mức tín dụng chung 15.000.000.000 VNĐ, thời hạn của hạn mức tín dụng 12 tháng, thời hạn tối đa của khoản vay.

- 16- THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

- Thuế GTGT
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế tài nguyên
- Tiền thuê đất
- Phí, lệ phí, các loại thuế khác

Cộng

	31/12/2014	31/12/2013
Thuế GTGT	436,514,109	566,730,749
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,218,928,959	418,581,985
Thuế tài nguyên	204,631,215	9,731,600
Tiền thuê đất	101,850,000	101,000,000
Phí, lệ phí, các loại thuế khác	199,135,685	6,116,700
Cộng	3,161,059,968	1,102,161,034

- 17- CHI PHÍ PHẢI TRẢ

- 18- CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

	31/12/2014	31/12/2013
Kinh phí công đoàn	6,686,840	3,710,071
Bảo hiểm xã hội	86,147,993	180,438,309
Bảo hiểm y tế	8,719,457	6,803,744
Bảo hiểm thất nghiệp	4,038,911	3,023,880
Các khoản phải trả, phải nộp khác	190,671,958	279,685,524
Cộng	296,265,159	473,661,528

- 19- PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ

20- VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

21- TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

22- VỐN CHỦ SỞ HỮU

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của các đối tượng khác
- Vốn góp do pháp nhân nắm giữ
- Vốn do thể nhân nắm giữ

Cộng

	31/12/2014	31/12/2013
Vốn góp của các đối tượng khác	54,000,000,000	54,000,000,000
- Vốn góp do pháp nhân nắm giữ	8,100,000,000	8,100,000,000
- Vốn do thể nhân nắm giữ	45,900,000,000	45,900,000,000
Cộng	54,000,000,000	54,000,000,000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp đầu kỳ
- Vốn góp tăng trong kỳ
- Vốn góp giảm trong kỳ
- Vốn góp cuối kỳ

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	31/12/2014	31/12/2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	54,000,000,000	27,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	27,000,000,000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	54,000,000,000	54,000,000,000

d - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

	31/12/2014	31/12/2013
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,400,000	5,400,000
+ Cổ phiếu phổ thông	5,400,000	5,400,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

e - Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khen thưởng

Cộng

	31/12/2014	31/12/2013
Quỹ đầu tư phát triển	270,235,690	
Quỹ dự phòng tài chính	135,117,845	
Quỹ khen thưởng	135,117,845	
Cộng	540,471,380	0

23- NGUỒN KINH PHÍ

24- TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD

Đơn vị tính: VND

25- TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- Doanh thu bán hàng hóa
- Doanh thu bán thành phẩm
- Doanh thu hợp đồng XD

Cộng

	31/12/2014	31/12/2013
Doanh thu bán hàng hóa	-	767,302,595
Doanh thu bán thành phẩm	921,503,341	470,000,000
Doanh thu hợp đồng XD	11,170,135,230	52,876,955,426
Cộng	12,091,638,571	54,114,258,021

26- CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

27- DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- DTT bán hàng hóa
- DTT bán thành phẩm
- DTT hợp đồng xây dựng

Cộng

28- GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
31/12/2014	31/12/2013
-	767,302,595
921,503,341	470,000,000
11,170,135,230	52,876,955,426
12,091,638,571	54,114,258,021

- Giá vốn bán hàng hóa
- Giá vốn của thành phẩm
- Giá vốn của hợp đồng XD

Cộng

29- DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cộng**

Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
31/12/2014	31/12/2013
-	775,514,836
840,727,560	292,000,000
9,129,360,852	45,920,450,446
9,970,088,412	46,987,965,282

Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
31/12/2014	31/12/2013
750,294	3,936,104
750,294	3,936,104

30- CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Chi phí tài chính
 - Lãi tiền vay
- Cộng**

Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
31/12/2014	31/12/2013
121,361,522	1,139,460,837
<i>121,361,522</i>	<i>1,139,460,837</i>
121,361,522	1,139,460,837

31- CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Tổng LN kế toán trước thuế
 Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN
- Điều chỉnh tăng
 - Điều chỉnh giảm (lũy kế các năm trước)
- Tổng thu nhập chịu thuế
 Thuế suất thuế TNDN
 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
31/12/2014	31/12/2013
2,044,527,410	3,041,869,756
	-1,452,734,067
-	154,985,726
-	1,607,719,793
2,044,527,410	1,589,135,689
22%	25%
449,796,030	397,283,922

32- CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

33- CHI PHÍ SẢN, XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ

Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
31/12/2014	31/12/2013
6,961,858,347	42,409,705,181
616,403,749	2,973,812,323
424,191,364	987,813,932

Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác bằng tiền
Cộng

548,845,837	7,287,861,337
1,481,197,876	3,840,978,516
10,032,497,173	57,500,171,289

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCLCTT

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Thông tin về các bên liên quan
- a- **Giao dịch các bên liên quan**

Ông Trương Thế Sơn là chủ tịch hội đồng quản trị Công ty CP Khoáng sản và Đầu tư VISACO
Công ty cổ phần khoáng sản Vinas A Lưới là công ty do ông Trương Thế Sơn làm Tổng giám đốc.
Tại thời điểm 31/12/2014 số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải thu khác

- Công ty cổ phần khoáng sản Vinas A Lưới

31/12/2014	31/12/2013
6,205,069,553	6,205,069,553
6,205,069,553	6,205,069,553

Các khoản trả trước cho người bán

- Công ty cổ phần khoáng sản Vinas A Lưới

31/12/2014	31/12/2013
4,081,873,899	5,598,278,428
4,081,873,899	5,598,278,428

Người lập biểu



Hồ Thị Trà Giang

Kế toán trưởng



Lê Văn Bình

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tổng giám đốc



Trần Vinh Thành